

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NT2)

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ngày 29/12/2023	24,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	4.3%	-

DT thuần 2023
6,386
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,402 -27.3%

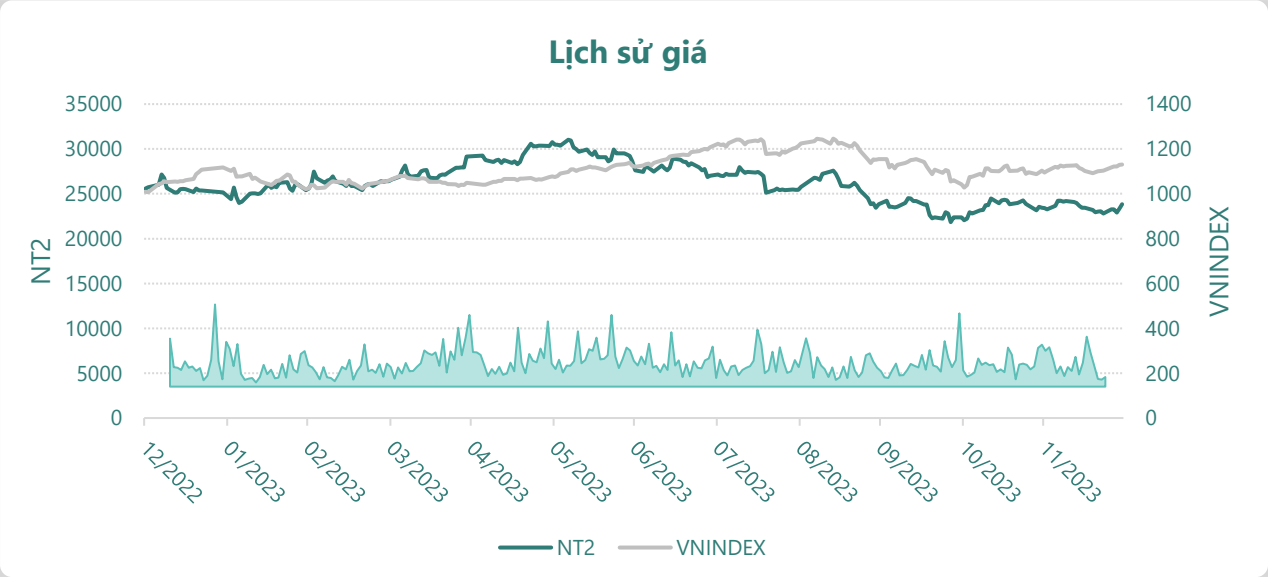
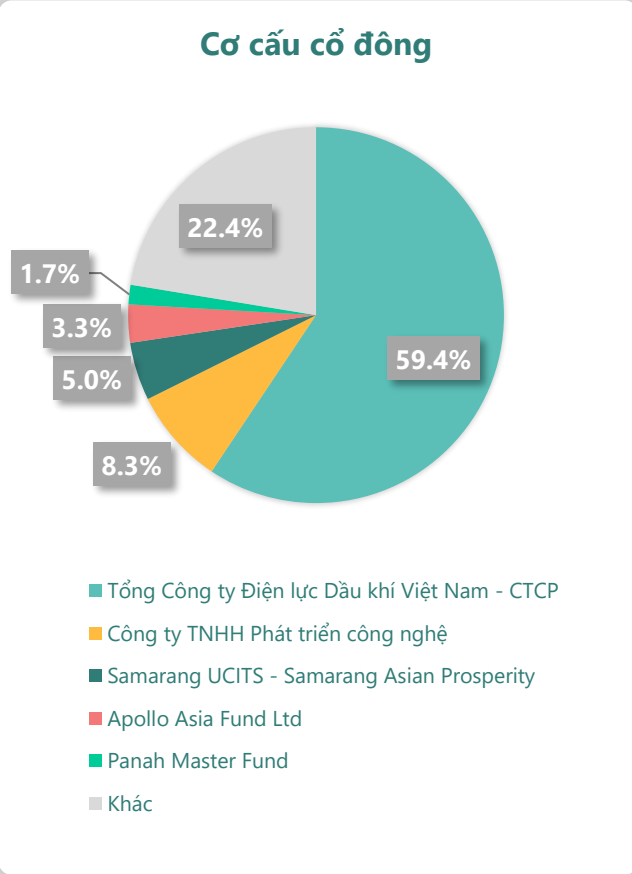
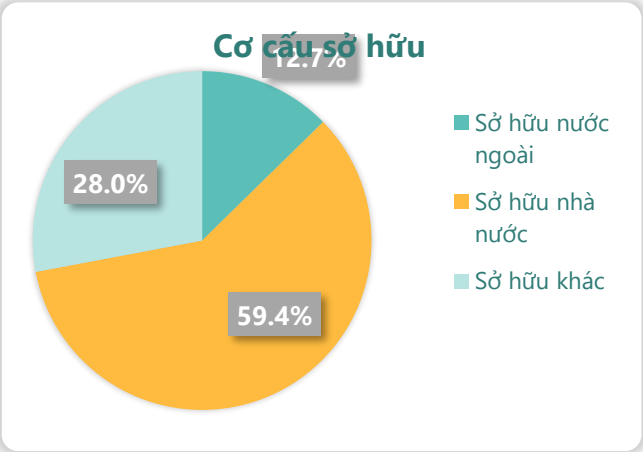
LN thuần 2023
514
tỷ VNĐ
YoY: ▼443 -46.3%

LN sau thuế 2023
473
tỷ VNĐ
YoY: ▼410 -46.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.6%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE 2023
10.6%
YoY: +/-▼ 9.4%

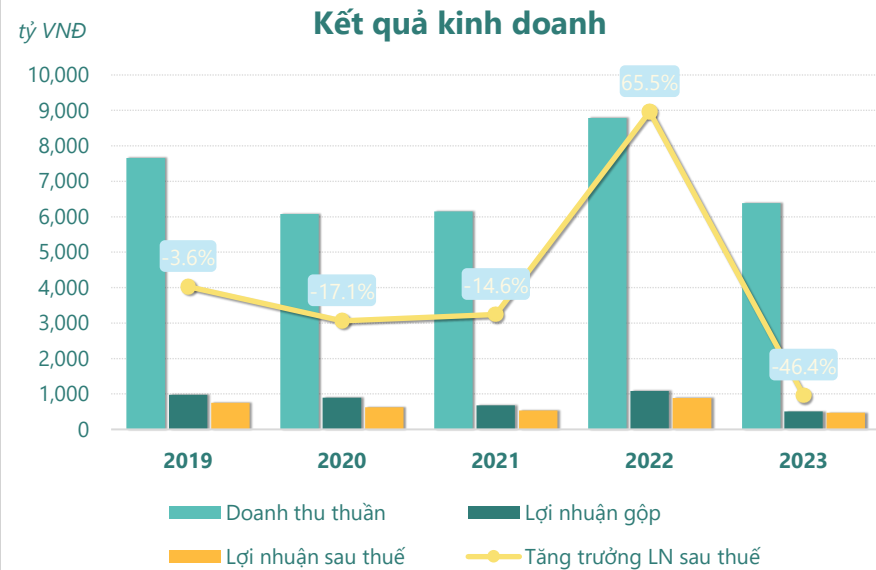
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,843 - 31,030
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,053
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	732,201
Sở hữu nước ngoài	12.7%
Beta	0.89
EPS	1,718
P/E	14.3



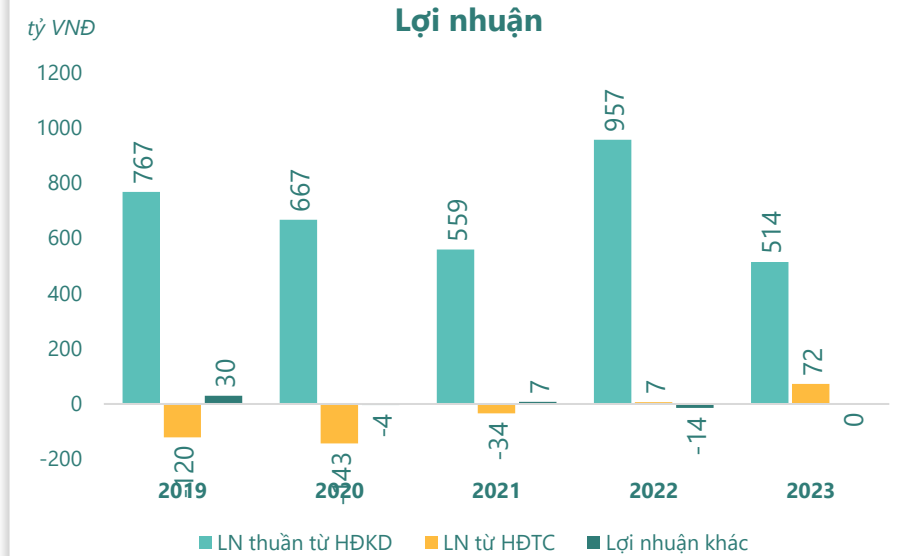
Kết quả kinh doanh **NT2** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.3%** chỉ còn **6,386** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.4%** chỉ còn **473.1** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

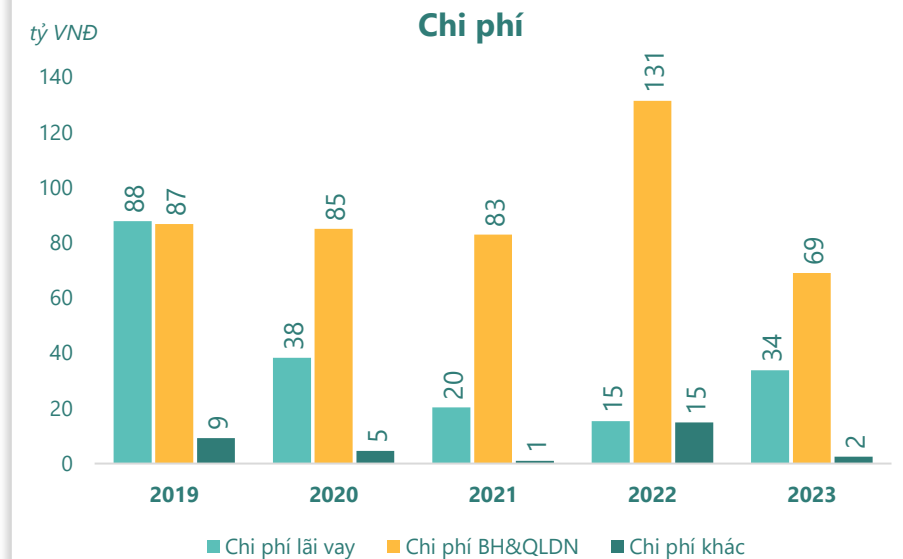
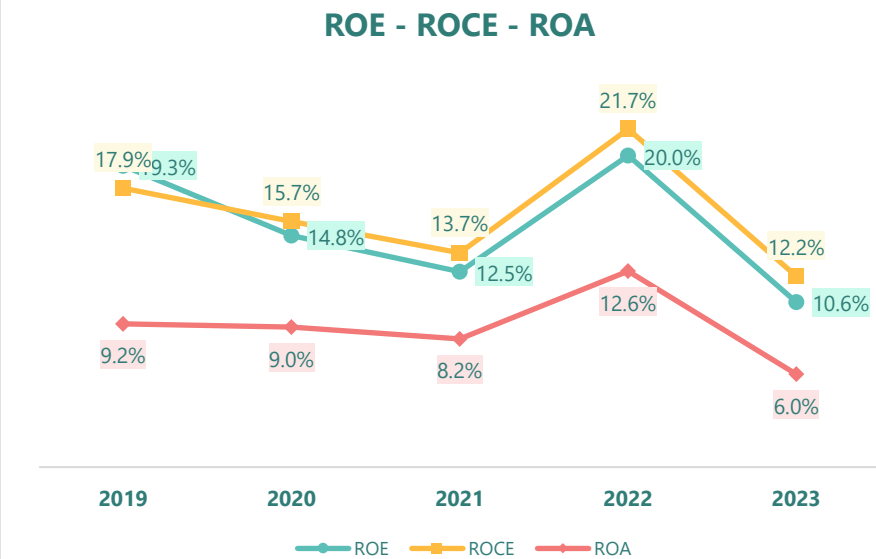


Năm **2023**, NT2 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **513.7** tỷ đồng, **giảm đi 443.1** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (692.7 tỷ đồng) là 179.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



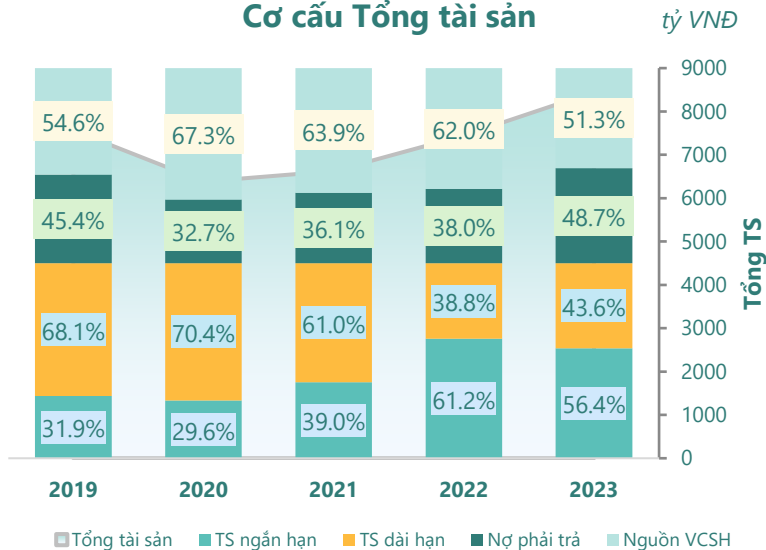
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **33.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **69.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.44** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NT2 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **10.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

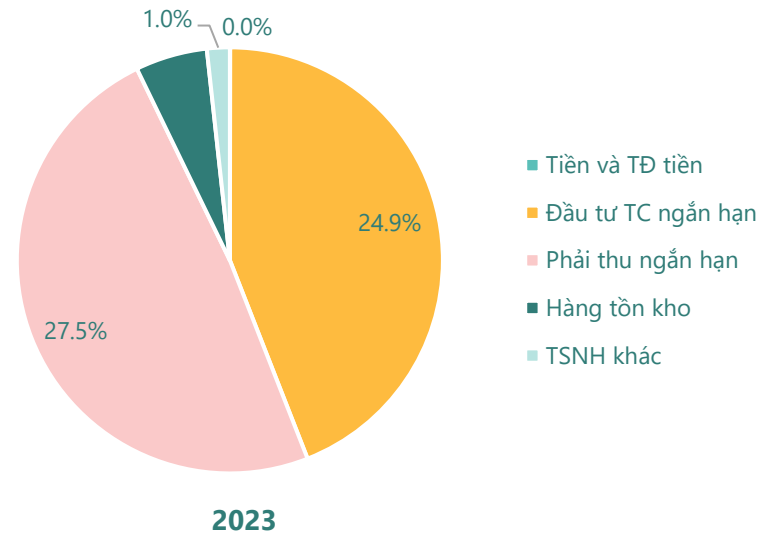


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

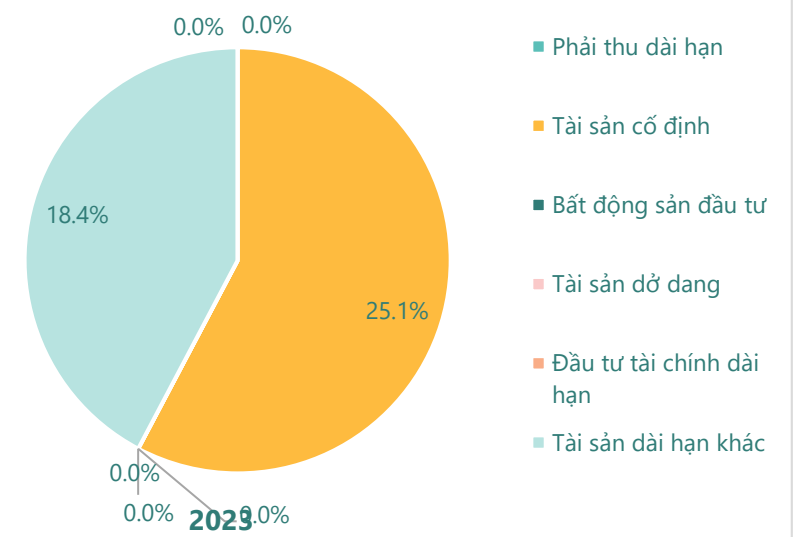
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NT2** năm 2023 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **8,451** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

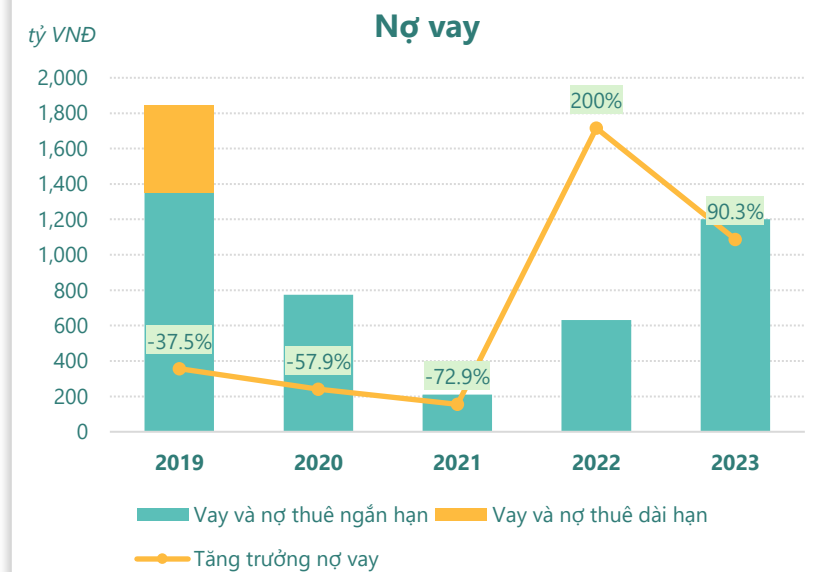
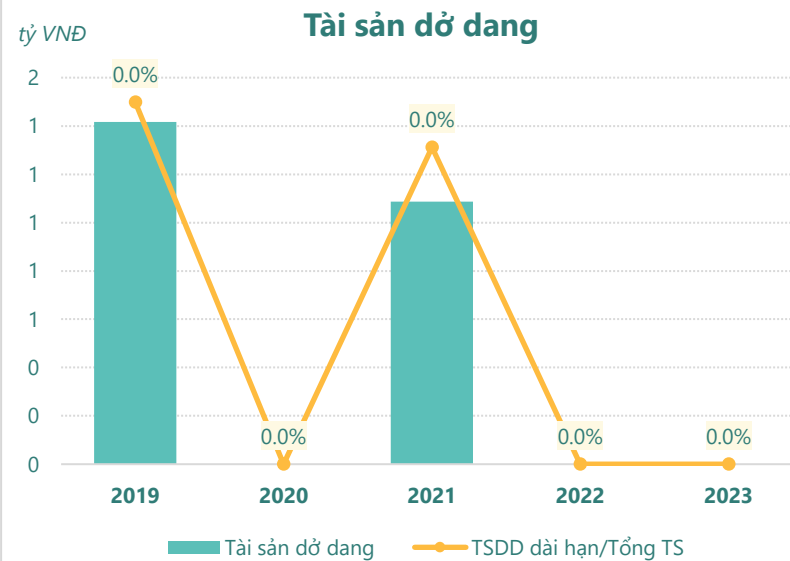
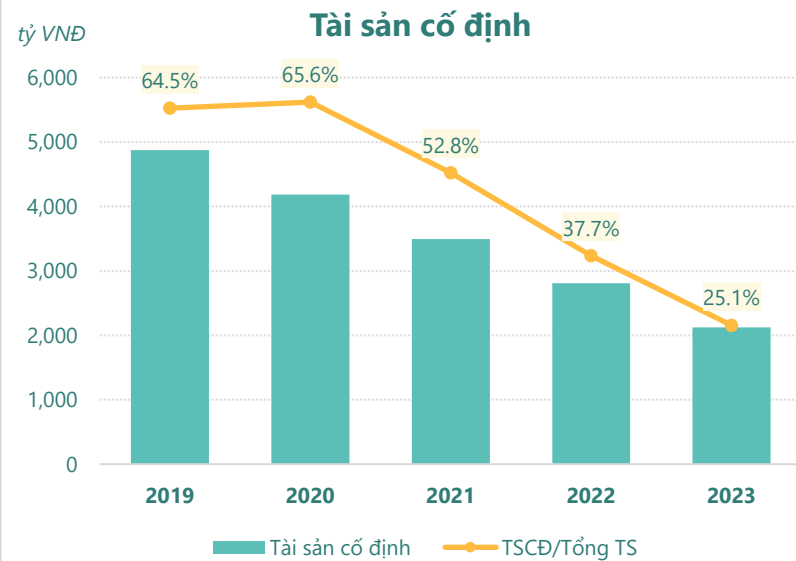
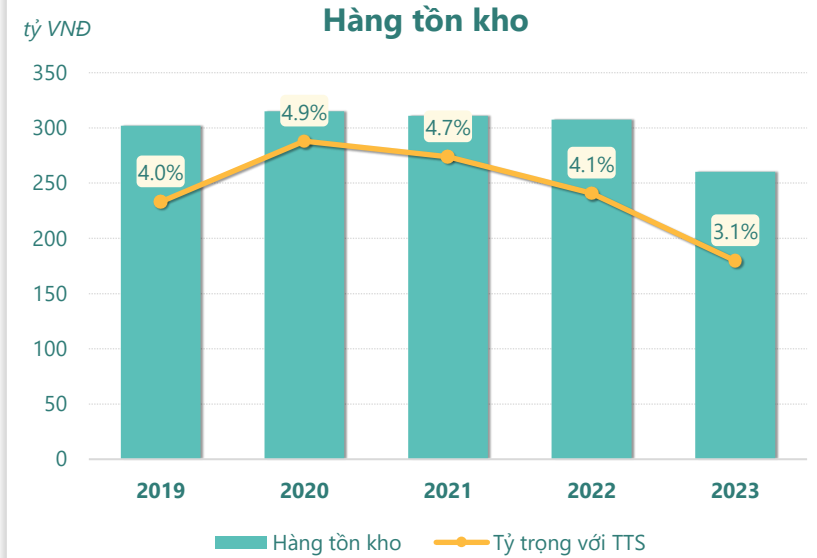
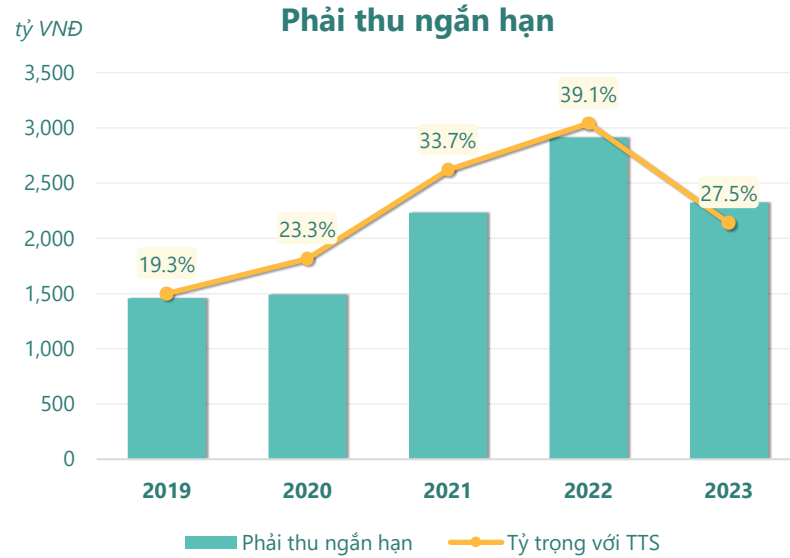
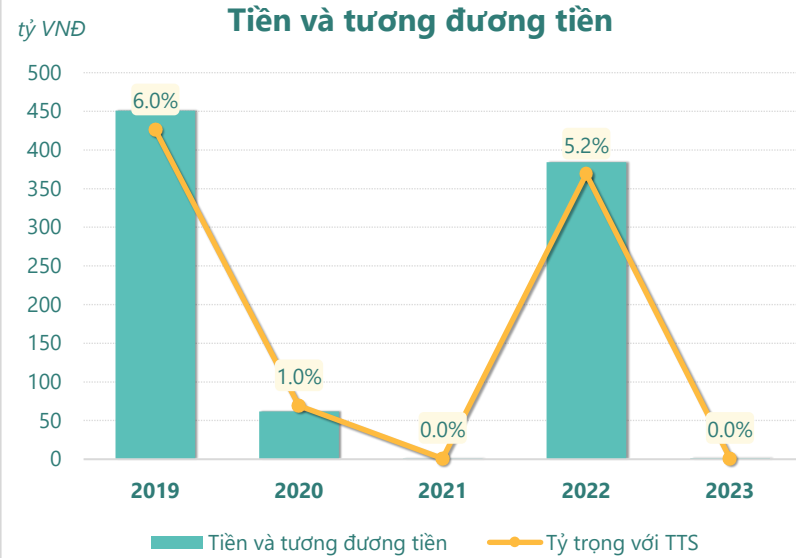
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NT2 đạt **4,770** tỷ đồng, tăng trưởng **4.68%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **27.5%** so với năm trước và đạt **3,681** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 18.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

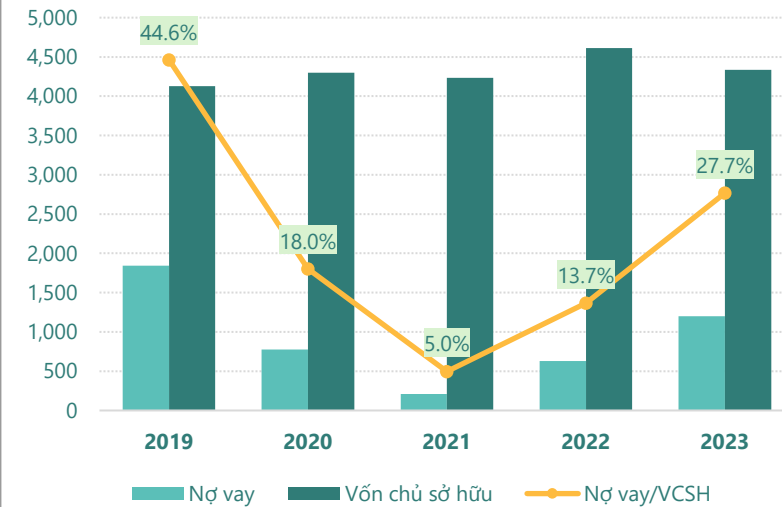
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



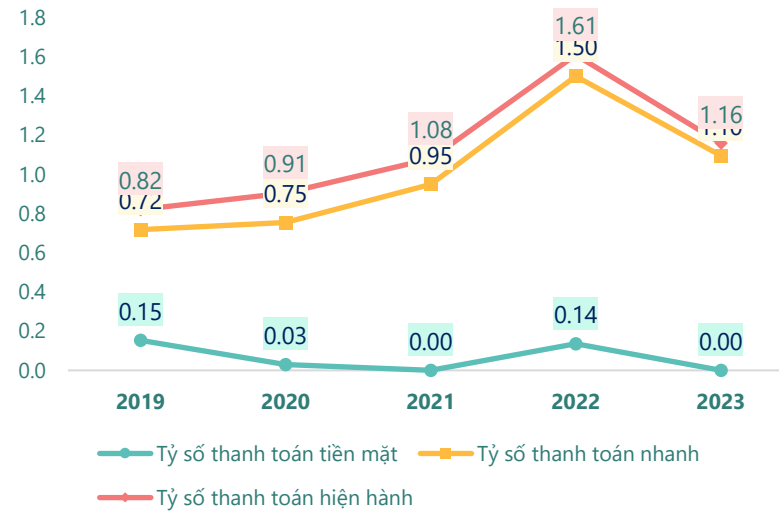
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

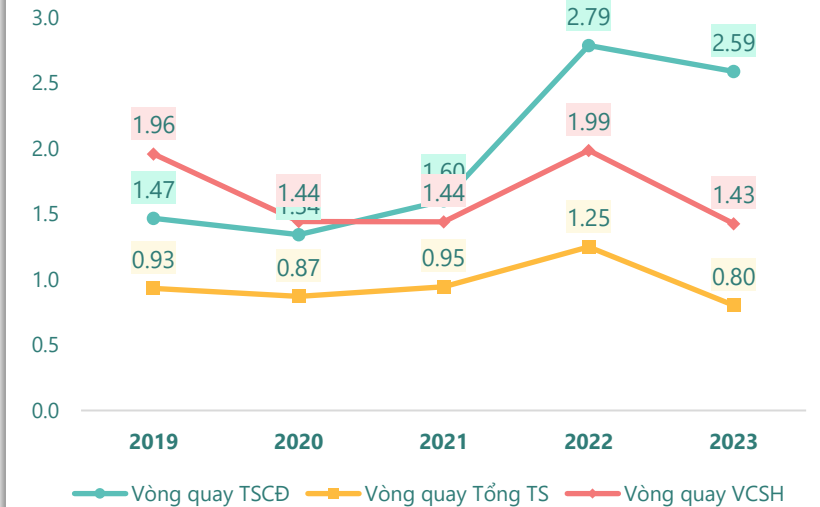
tỷ VNĐ



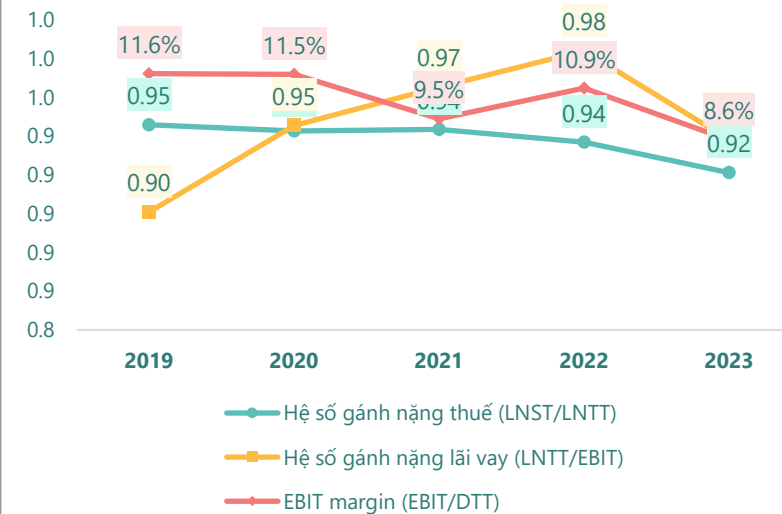
Chỉ số thanh khoản



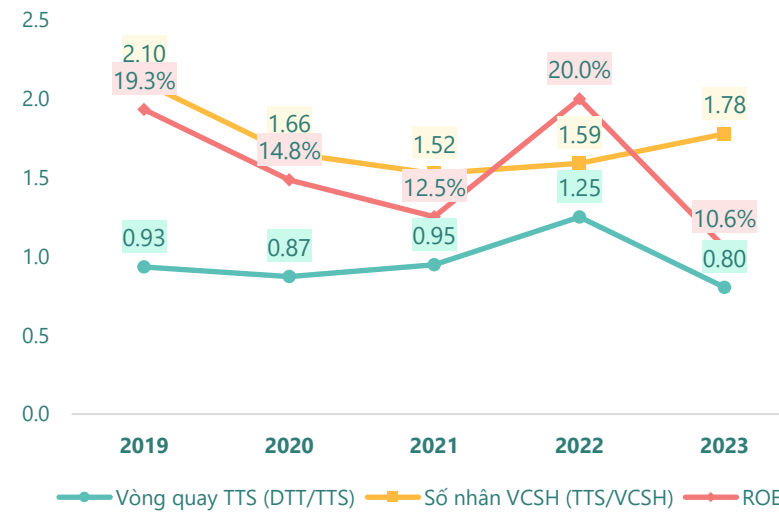
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

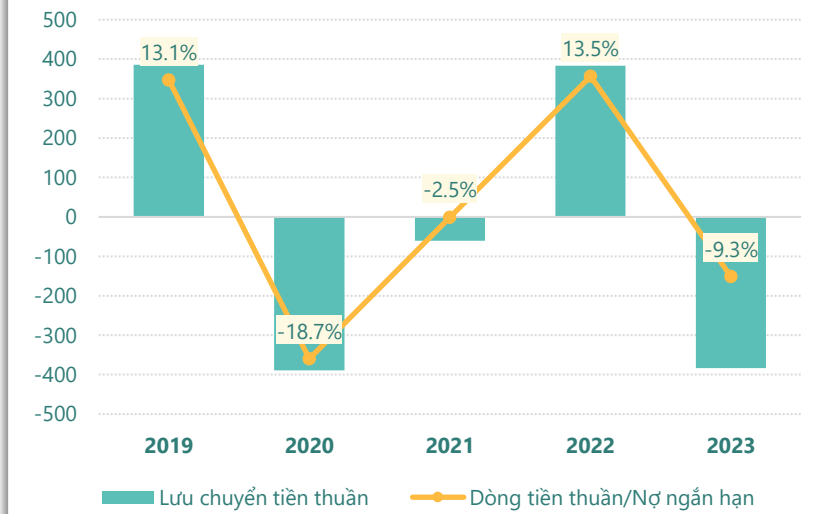


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,082	6,150	8,788	6,386
Giá vốn hàng bán	5,187	5,474	7,706	5,876
Lợi nhuận gộp	895	676	1,082	510
Doanh thu HĐTC	17.6	17.7	24.4	107
Chi phí TC	160	52.0	17.8	34.5
Chi phí lãi vay	38.3	20.3	15.4	33.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	85.0	82.9	131	69.0
LN thuần từ HĐKD	667	559	957	514
Lợi nhuận khác	-3.84	7.23	-13.7	-0.07
LN trước thuế	663	566	943	514
Lợi nhuận sau thuế	625	534	883	473
LNST của CĐ cty mẹ	625	534	883	473

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,222	1,074	1,383	857
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	218	8.22	-946	-1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,830	-1,143	-53.9	-150
Tiền đầu kỳ	451	61.7	0.99	384
Lưu chuyển tiền thuần	-389	-60.7	383	-383
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.7	0.99	384	1.15

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	6,381	6,624	7,445	8,451
Tài sản ngắn hạn	1,886	2,581	4,557	4,770
Tiền và tương đương tiền	61.7	0.99	384	1.15
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.49	0.49	949	2,100
Phải thu ngắn hạn	1,489	2,230	2,911	2,326
Hàng tồn kho	315	311	307	260
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	38.2	4.69	82.7
Tài sản dài hạn	4,496	4,043	2,888	3,681
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	4,184	3,496	2,809	2,125
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.09	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	311	546	78.9	1,556
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,084	2,390	2,831	4,115
Nợ ngắn hạn	2,083	2,390	2,831	4,115
Vay và nợ thuê ngắn hạn	775	210	631	1,200
Phải trả người bán ngắn hạn	397	1,034	770	1,680
Nợ dài hạn	0.54	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,298	4,234	4,614	4,336
Vốn chủ sở hữu	4,298	4,234	4,614	4,336
Vốn điều lệ	2,879	2,879	2,879	2,879
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0